TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 13 /2021/HNGĐ - ST
Ngày 25 tháng 02 năm 2021
" V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N – Chủ tịch HPN huyện**
Ông **Nguyễn Thanh B – Cán bộ hưu xã Đa Lộc**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/DSST - QĐXX ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Phan Thị M, SN 1990**
- *Bị đơn:* **Anh Lê Chí T, SN 1988**
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Cháu Lê Huyền T, SN 2012 và Lê Trà M, SN 2015**
- *Người đại diện cho cháu T:* **Chị M**
- *Người đại diện chocháu M:* ***Anh T***

Đều trú tại: Lưu Xá, Q L, A T, Hưng Yên
Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/7/2020 và các lời khai của chị M, anh T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Phan Thị M và anh Lê Chí T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q L vào năm 2011. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, theo chị T trình bày thì nguyên nhân xuất phát từ phía anh T, trong công việc anh không cố gắng, ngày làm ngày nghỉ, mọi người tham gia thì anh tỏ thái độ không hài lòng, cáu gắt và thường xuyên nghi ngờ vợ không chung thủy, công việc của chị là bán hàng nên việc ăn mặc cũng phải đàng hoàng, phải T điểm, những bộ quần áo chị mặc luôn kín đáo nhưng anh T lại cho rằng việc chị mặc đẹp, T điểm là để đi chơi, không có liên quan đến công việc, bản thân chị cũng đã nhiều lần nhỏ nhẹ nói chuyện với anh để hóa giải những hoài nghi vô căn cứ nhưng anh lại sừng cồ, mắng chửi chị thậm tệ, chị có phản ứng lại thì bị đánh, cuộc sống vợ chồng lâm vào

tình trạng bế tắc, hai bên không tìm được giải pháp gì để giải quyết triệt để những mâu thuẫn đang tồn tại, mặc dù chị đã cố gắng, gia đình hai bên cũng khuyên bảo nhiều nhưng bản chất con người anh T không thay đổi, từ năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân, sau khi Tòa án thụ lý giải quyết việc ly hôn thì anh T đã bộc lộ rõ bản chất, lên tận gia đình chị để chửi, xúc phạm đến bố mẹ , những việc mà anh T đã làm đã tạo ra dư luận không tốt cho gia đình, gây áp lực lớn cho chị làm đảo lộn cuộc sống. Chị M xác định không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh T. Theo anh T trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát kể từ khi chị M không còn làm cùng anh, chị M bán hàng ở làng gốm Bát Tràng, do công việc nên chị M đã thay đổi cách ăn mặc, T điểm của bản thân, sự thay đổi đó cũng dẫn đến thay đổi trong suy nghĩ, tính cách của chị M, chị M ít quan tâm đến gia đình, đi sớm về muộn, để kiểm soát anh đã thông qua việc định vị điện thoại nên biết chị M đi đâu, làm gì, về hỏi thì chị M chối quanh, không thật thà, từ đó anh không còn niềm tin ở vợ, bản thân anh cũng đã nói chuyện với bố mẹ vợ để tìm hướng giải quyết nhưng bố mẹ lại bênh con, không thừa nhận, cho rằng điều anh nói không đúng sự thật, đối với gia đình anh thì chị M cũng không quan tâm, ngày tết cũng không về, không làm tròn trách nhiệm của người con đối với gia đình anh. Do bất lực không tìm được cách gì để cảm hóa để thay đổi bản chất chị M nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ nhiều tháng nay, công việc cũng như cuộc sống của ai người đó tự lo. Anh xác định không còn tình cảm, hôn nhân không có hạnh phúc nên nhất trí ly hôn với chị M.

Về con chung: Chị M, anh T có 02 con chung Lê Huyền T, SN 2012 và Lê Trà M, SN 2015. Cháu T hiện nay đang ở cùng chị M và ông bà ngoại, cháu M đang ở cùng anh T và ông bà nội. Ly hôn chị M có nguyện vọng nuôi cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị M cấp dưỡng, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị M, anh T không yêu cầu.

Đại diện gia đình chị M thể hiện: Chị M và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, nguyên nhân do anh T không tu chí làm ăn, ngày đi làm ít hơn ngày xin nghỉ, gia đình nói thì anh T cãi, chửi lại, mặt khác luôn nghi ngờ chị M ngoại tình, không tôn trọng vợ, thường xuyên chửi, đánh vợ, từ năm 2019 vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, thời gian gần đây anh T thường xuyên lên nhà tôi để gây sự với chị M, gia đình tôi, có nhiều lời nói không đúng mực, xúc phạm làm ảnh hưởng đến danh dự, cuộc sống của gia đình tôi. Chị M có đơn ly hôn anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị M được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Đại diện gia đình anh T thể hiện: Việc chị M và anh T lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chị M sống hòa thuận cho đến khi chị M không làm cùng anh T mà đi làm ở Bát Tràng, từ đó chị M thay đổi cách sống, ăn mặc đẹp hơn, đi sớm về muộn nhiều hơn, chồng con không quan tâm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và từ năm 2019 sống ly thân, tết vừa rồi chị M cũng không về, coi gia đình như người ngoài, không làm tròn trách nhiệm của người con dâu đối với gia đình chồng.

Biên bản xác minh với UBND xã Q L thể hiện: Việc chị M và anh T lấy nhau là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại địa phương vào năm 2011. Sau khi lấy nhau vợ chồng chị M làm ăn cùng bố mẹ chị M ở Văn Giang, ít khi về địa phương, thời gian sau

tết 2019 vợ chồng chị M không ở cùng nhau, nguyên nhân, lý do từ đâu thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 của BLTTDS, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Thư ký, Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A T:

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị M phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày và làm ăn kinh tế. Anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, nghi ngờ chị M có quan hệ với người khác dẫn đến ghen tuông vô cớ. Chị M và gia đình đã nhiều lần giải thích và khuyên can, nhưng anh T không nghe, thường xuyên chửi, đánh chị M làm cuộc sống vợ chồng vô cùng căng thẳng, nặng nề, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Mâu thuẫn vợ chồng tồn tại kéo dài, không được giải quyết, nên ngày càng trầm trọng. Đến giữa năm 2019 vợ chồng chị M đã sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Chị M xin ly hôn, và đề nghị không tiến hành hòa giải vụ việc, anh T nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, nên nhất trí ly hôn với chị M. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để công nhận thuận tình ly hôn giữa chị M và anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Huyền T, sinh ngày 01/01/2012 và cháu Lê Trà M sinh ngày 18/3/2015. Ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T, còn cháu M để anh T nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị. Còn anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 02 con chung và đề nghị chị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh theo quy định pháp luật, cháu T có nguyện vọng ở với chị M. Nhận thấy đây là nguyện vọng chính đáng của các đương sự, thể hiện trách nhiệm của các bậc làm cha, làm mẹ. Tuy nhiên xét về nguyện vọng của con chung cũng như điều kiện, hoàn cảnh và thu nhập của cả anh T và chị M là tương đương nhau cũng như thực tế cháu T đang ở với chị M, còn cháu M đang ở với anh T và để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của các cháu. Nên giao cháu T cho chị M nuôi dưỡng, cháu M cho anh T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào, các bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Phan Thị M có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Lê Chí T. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Lê Chí T có hộ khẩu thường trú tại Lưu Xá, Q L, A T, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện A T thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị M, anh T: Chị M, anh T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q L vào năm 2011. Do vậy hôn nhân của chị M, anh T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị M xin ly hôn anh T sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và T nảy sinh xuất phát từ cả hai phía, việc không tin tưởng, không tôn trọng nhau dẫn đến nhiều va chạm, đánh cãi, chửi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, sự quan tâm, yêu thương cũng như trách nhiệm đối với nhau ngày càng phai nhạt, hai bên không còn chung sống cùng nhau từ năm 2019 cho đến nay, công việc, cuộc sống của ai người đó tự lo. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị M, anh T trình bày phù hợp với lời khai của người làm chứng, biên bản xác minh với địa phương, điều đó thể hiện rõ vợ chồng chị M không có hạnh phúc, mâu thuẫn tồn tại đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị M là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Quan điểm của chị M, anh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của bố, mẹ đối vơi các con chưa thành niên, tuy nhiên việc giao con chung cho bên nào nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên để không làm ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sự phát triển bình thường của các cháu. Đối với yêu cầu của anh T nuôi cả hai cháu thì hiện nay cháu T đang ở cùng chị M và ông bà ngoại, học tập cũng như cuộc sống ổn định, bản thân anh T đi làm thợ xây, thời gian đi làm cả ngày nên việc chăm sóc các con sẽ gặp nhiều hạn chế, mặc dù có bố mẹ quan tâm, giúp đỡ anh nhưng việc nuôi dạy con là trách nhiệm của người bố, không thể thoái thác, trông chờ vào người khác. Do đó không thể giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng. Đối với yêu cầu của chị M thấy rằng cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ, bản thân chị M có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi cháu T. Do vậy việc giao con cho anh T, chị M mỗi người nuôi một cháu, cụ thể chị M nuôi cháu T, anh T nuôi cháu M là hợp lý. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị M, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Phan Thị M được ly hôn anh Lê Chí T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Huyền T, sinh ngày 01/01/2012 cho chị M nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Trà M, sinh ngày 18/03/2015 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cập dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Hai bên có quyền đi lại, thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000739 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A T). Chị M đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Q L;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T